

---

---

# Đại từ

Chia làm 5 loại với các chức năng sử dụng khác nhau.

## 1. Đại từ nhân xưng (Chủ ngữ)

<b>I</b>	<b>We</b>
<b>You</b>	<b>You</b>
<b>He</b>	
<b>She</b>	<b>They</b>
<b>It</b>	

- Đứng đầu câu, làm chủ ngữ, quyết định việc chia động từ
- Đứng sau động từ **to be**  
*Ex: The teachers who were invited to the party were George, Bill and I.*  
*Ex: It was she who called you.*
- Đứng đằng sau các phó từ so sánh như **than, as (Lỗi cơ bản)**
- Đứng sau các ngôi số nhiều như **we, you** có quyền dùng một danh từ số nhiều trực tiếp đằng sau.  
*Ex: We students are going to have a party (Sinh viên chúng tôi .....)*  
*Ex: You guys (Bạn mày)*
- **We/ You/ They + all/ both**  
*Ex: We all go to school no. - They both bought the insurance - You all come shopping.*
- Nhưng nếu **all** hoặc **both** đi với các đại từ này ở dạng câu có động từ kép thì **all** hoặc **both** sẽ đứng sau trợ động từ (**Future, progressive, perfect**)  
*Ex: We will all go to school next week.*  
*Ex: They have both bought the insurance.*
- **All** và **Both** cũng phải đứng sau động từ **to be** trên tính từ  
*Ex: We are all ready to go swimming.*
- Dùng **he/she** thay thế cho các vật nuôi nếu chúng được xem là có tính cách, thông minh hoặc tình cảm (chó, mèo, ngựa...)  
*Ex: Go and find the cat if where she stays in.*  
*Ex: How's your new car? Terrific, she is running beautifully.*
- Tên nước được thay thế trang trọng bằng **she** (ngày nay ít dùng).  
*Ex: England is an island country and she is governed by a monarch.*

## 2. Đại từ nhân xưng tân ngữ

<b>me</b>	<b>us</b>
<b>you</b>	<b>you</b>
<b>him</b>	
<b>her</b>	<b>them</b>
<b>it</b>	

- Đứng đằng sau các động từ và các giới từ làm tân ngữ : **us/ you/ them + all/ both**  
*Ex: They invited us all (all of us) to the party last night.*
- Đứng sau **us** có thể dùng một danh từ số nhiều trực tiếp  
*Ex: The teacher has made a lot of questions for us students.*

## 3. Tính từ sở hữu

<b>my</b>	<b>our</b>
<b>your</b>	<b>your</b>

his	
her	their
its	

- Đứng trước một danh từ và chỉ sự sở hữu của người hoặc vật đối với danh từ đó.

#### 4. Đại từ sở hữu

mine	ours
yours	yours
his	
hers	theirs
its	

- Người ta dùng đại từ sở hữu để tránh khỏi phải nhắc lại tính từ sở hữu + danh từ đã nói ở trên.
- Đứng đầu câu làm chủ ngữ và quyết định việc chia động từ.
- Đứng sau các phó từ so sánh như **than** hoặc **as**

*Ex: Your teacher is the same as his teacher. Yours is the same as his.*

- Đứng sau động từ **to be**
- Đứng đằng sau một động từ hành động làm tân ngữ.

*Ex: I forgot my homework. I forgot mine*

#### 5. Đại từ phản thân

myself	ourselves
yourself	yourselves
himself	
herself	themselves
itself	

- Dùng để diễn đạt chủ ngữ làm một việc gì cho chính mình. Trong trường hợp này nó đứng ngay đằng sau động từ hoặc giới từ **for** ở cuối câu.

*Ex: I washed myself*

*Ex: He sent the letter to himself.*

- Dùng để nhấn mạnh vào việc chủ ngữ tự làm lấy việc gì, trong trường hợp này nó đứng ngay sau chủ ngữ. Trong một số trường hợp nó có thể đứng ở cuối câu, khi nói hơi ngưng lại một chút.

*Ex: I myself believe that the proposal is good.*

*Ex: She prepared the nine-course meal herself.*

- **By + oneself**: một mình.

*Ex: John washed the dishes by himself (alone)*

---

---

# Tân ngữ

## 1. Động từ dùng làm tân ngữ

Không phải bất cứ động từ nào trong tiếng Anh cũng đều đòi hỏi tân ngữ đứng sau nó là một danh từ. Một số các động từ lại đòi hỏi tân ngữ sau nó phải là một động từ khác. Chúng chia làm hai loại.

## 2. Động từ nguyên thể là tân ngữ

➤ Bảng dưới đây là những động từ đòi hỏi tân ngữ sau nó là một động từ nguyên thể khác.

agree	attempt	claim	decide	demand
desire	expect	fail	forget	hesitate
hope	intend	learn	need	offer
plan	prepare	pretend	refuse	seem
strive	tend	want	wish	

Ex: *John expects to begin studying law next semester.*

## 3. Verb -ing dùng làm tân ngữ

Bảng dưới đây là những động từ đòi hỏi tân ngữ theo sau nó phải là một **Verb - ing**

admit	appreciate	avoid	can't help	consider
delay	deny	enjoy	finish	mind
miss	postpone	practice	quit	recall
repeat	resent	resist	resume	risk
suggest				

Ex: *John admitted stealing the jewels.*

➤ Lưu ý rằng trong bảng này có mẫu động từ **can't help doing/ but do smt**: không thể dừng được phải làm gì

*With such good oranges, we can't help buying (but buy) two kilos at a time.*

➤ Nếu muốn thành lập thể phủ định cho các động từ trên đây dùng làm tân ngữ phải đặt **not** trước nguyên thể hoặc **verb - ing**.

➤ Bảng dưới đây là những động từ mà tân ngữ sau nó có thể là một động từ nguyên thể hoặc một **verb - ing** mà ngữ nghĩa không thay đổi.

begin	can't stand	continue	dread
hate	like	love	prefer
start	try		

➤ Lưu ý rằng trong bảng này có một động từ **can't stand to do/doing smt**: không thể chịu đựng được khi phải làm gì.

*He can't stand to wait/ waiting such a long time.*

## 4. Bốn động từ đặc biệt

➤ Đó là những động từ mà ngữ nghĩa của chúng sẽ đổi khác hoàn toàn khi tân ngữ sau nó là một động từ nguyên thể hoặc **verb - ing**.

1) **Stop to do smt**: dừng lại để làm gì

2) **Stop doing smt**: dừng làm việc gì

3) **Remember to do smt**: Nhớ sẽ phải làm gì

*I remember to send a letter at the post office tomorrow morning.*

4) **Remember doing smt**: Nhớ là đã làm gì

*I remember locking the door before leaving, but now I can't find the key.*

- Đặc biệt nó thường được dùng với mẫu câu: **S + still remember + V-ing** : Vẫn còn nhớ là đã...  
*I still remember buying the first motorbike*

**5) Forget to do smt: quên sẽ phải làm gì**

*I forgot to pickup my child after school*

**6) Forget doing smt: (Chỉ được dùng trong các mẫu câu phủ định).**

- Đặc biệt nó thường được dùng với mẫu câu **S + will never forget + V-ing**: sẽ không bao giờ quên được là đã ...

*She will never forget meeting the Queen.*

**7) Regret to do smt: Lấy làm tiếc vì phải (thường báo tin xấu)**

*We regret to inform the passengers that the flight for Washington DC was canceled because of the bad weather.*

**8) Regret doing smt: Lấy làm tiếc vì đã**

*He regrets leaving school early. It's a big mistake.*

**5. Các động từ đứng sau giới từ**

- Tất cả các động từ đứng sau giới từ đều phải ở dạng **V-ing**
- Một số các động từ thường đi kèm với giới từ **to**. Không được nhầm lẫn giới từ này với **to** của động từ nguyên thể.

Verb + prepositions + V-ing			
approve of	be better of	count on	depend on
give up	insist on	keep on	put off
rely on	succeed in	think about	think of
worry about	object to	look forward to	confess to

*Fred confessed to stealing the jewels*

Adjective + prepositions + V-ing			
accustomed to	afraid of	capable of	fond of
intent on	interested in	successful in	tired of

*Mitch is afraid of getting married now.*

Noun + prepositions + V-ing			
choice of	excuse for	intention of	method for
possibility of		reason for	(method of)

*There is no reason for leaving this early.*

- Không phải bất cứ tính từ nào cũng đều đòi hỏi sau nó là một giới từ + **V-ing**. Những tính từ ở bảng sau lại đòi hỏi sau nó là một động từ nguyên thể.

anxious	boring	dangerous	hard
eager	easy	good	strange
pleased	prepared	ready	able
usual	common	difficult	

*It is dangerous to drive in this weather.*

- **able/ unable to do smt = capable/ incapable of doing smt.**

**6. Vấn đề các đại từ đứng trước động từ nguyên thể hoặc V-ing dùng làm tân ngữ.**

- Đứng trước một động từ nguyên thể làm tân ngữ thì dạng của đại từ và danh từ sẽ là tân ngữ.

allow	ask	beg	convince	expect	instruct
invite	order	permit	persuade	prepare	promise
remind	urge	want			

**S + V + complement form (pronoun/ noun) + [to + verb]**

*Joe asked Mary to call him when she woke up.  
We ordered him to appear in court.*

- Tuy nhiên đứng trước một **V- ing** làm tân ngữ thì dạng của đại từ và danh từ sẽ là sở hữu.

**Subject + verb + possessive form (pronoun/ noun) + verb-ing**

*We understand your not being able to stay longer.  
We object to their calling at this hour.*

---

---

# Cách sử dụng các động từ bán khiếm khuyết

## 1. Need

1) Dùng như một động từ thường: được sử dụng ra sao còn tùy vào chủ ngữ của nó

a) Khi chủ ngữ là một động vật + need + to + verb

*My friend needs to learn Spanish.*

b) Khi chủ ngữ là một bất động vật + need + to be + P<sub>2</sub>/ V-ing

*The grass needs cutting OR The grass needs to be cut*

Need = to be in need of + noun

*Jill is in need of money (Jill needs money).*

➤ **Want và Require** cũng được dùng theo mẫu câu này

Want/ Require + verb-ing

*Your hair wants cutting*

*All cars require servicing regularly*

2) Need được sử dụng như một động từ khiếm khuyết

➤ Luôn ở dạng hiện tại.

➤ Ngôi thứ ba số ít không có "s" tận cùng

➤ Chỉ dùng ở thể nghi vấn và phủ định

➤ Không dùng với trợ động từ **to do**.

➤ Sau **need** phải là một động từ bỏ "to"

*We needn't reserve seats - there will be plenty of rooms.*

*Need I fill out the form ?*

➤ Dùng sau các từ như **if/ whether/ only/ scarcely/ hardly/ no one**

*I wonder if I need fill out the form*

*This is the only form you need fill out.*

➤ **Needn't + have + P<sub>2</sub> : Lẽ ra không cần phải**

*You needn't have come so early - only waste your time.*

**Lưu ý: Needn't = không cần phải trong khi mustn't = không được phép.**

## 2. Dare

1) Khi dùng với nghĩa là "dám"

➤ Không dùng ở thể khẳng định, chỉ dùng ở thể nghi vấn và phủ định. Nó có thể dùng với trợ động từ **to do** hoặc với chính bản thân nó. Động từ sau nó về mặt lý thuyết là có **to** nhưng trên thực tế thường bỏ.

*Did they dare (to) do such a thing = Dared they do such a thing*

*He didn't dare (to) say anything = He dared not say anything.*

➤ **Dare** không được dùng ở thể khẳng định ngoại trừ thành ngữ **I dare say/ I daresay** với 2 nghĩa sau:

❖ *Tôi cho rằng: I dare say there will be a restaurant car at the end of the train*

❖ *Tôi thừa nhận là: I daresay you are right.*

➤ **How dare/ dared + S + Verb in simple form: Sao ... dám (tỏ sự giận giữ)**

*How dared you open my letter: Sao mà dám mở thư của tao.*

2) Dare dùng như một ngoại động từ

➤ Mang nghĩa "thách thức":

**Dare sb to do smt: Thách ai làm gì**

*They dare the boy to swim across the river in such a cold weather.*

---

---

## Cách sử dụng to be trong một số trường hợp

- **To be of + noun = to have: có (dùng để chỉ tính chất hoặc tình cảm)**

*Mary is of a gentle nature: Mary có một bản chất tử tế.*

- **To be of + noun: Nhấn mạnh cho danh từ đứng đằng sau**

*The newly-opened restaurant is of (ở ngay) the Leicester Square*

- **To be + to + verb: là dạng cấu tạo đặc biệt được sử dụng trong những trường hợp sau:**

❖ Để truyền đạt các mệnh lệnh hoặc các chỉ dẫn từ ngôi thứ nhất qua ngôi thứ hai đến ngôi thứ ba.

*No one is to leave this building without the permission of the police.*

❖ Dùng với mệnh đề **if** khi mệnh đề chính diễn đạt một câu điều kiện: Một điều phải xảy ra trước nhất nếu muốn một điều khác sẽ xảy ra. (Nếu muốn... thì phải..)

**Ex1:** *If we are to get there by lunch time we had better hurry.*

**Ex2:** *Smt must be done quickly if the endangered birds are to be saved.*

**Ex3:** *He knew he would have to work hard if he was to pass his exam*

❖ Được dùng để thông báo những yêu cầu xin chỉ dẫn

*He asked the air traffic control where he was to land.*

❖ Được dùng rất phổ biến để truyền đạt một dự định, một sự sắp đặt, đặc biệt khi nó là chính thức.

**Ex1:** *She is to get married next month.*

**Ex2:** *The expedition is to start in a week.*

**Ex3:** *We are to get a ten percent wage rise in June.*

❖ Cấu trúc này rất thông dụng trên báo chí, khi là tựa đề báo thì **to be** được bỏ đi để tiết kiệm chỗ.

*The Primer Minister (is) to make a statement tomorrow.*

- **were + S + to + verb = if + S + were + to + verb = thể nếu (diễn đạt một giả thuyết)**

*Were I to tell you that he passed his exams, would you believe me.*

- **was/ were + to + verb: Để diễn đạt ý tưởng về một số mệnh đã định sẵn**

**Ex1:** *They said goodbye without knowing that they were never to meet again.*

**Ex2:** *Since 1840, American Presidents elected in years ending in zero were to be died (have been destined to die) in office.*

- **to be about to + verb = near future (sắp sửa)**

*They are about to leave.*

- Trong một số dạng câu đặc biệt

- **Be + adj ... mở đầu cho một ngữ = tỏ ra...**

*Be careless (Tỏ ra bất cẩn...) in a national park where there are bears around and the result are likely to be tragical indeed*

- **Be + subject + noun/ noun phrase/ adjective = cho dù là**

*Societies have found various methods to support and train their artists, be it (cho dù là...) the Renaissance system of royal support of the sculptors and painters of the period or the Japanese tradition of passing artistic knowledge from father to son.*

*To have technique is to possess the physical expertise to perform whatever steps a given work may contain, be they simple or complex:*

*(Có được kỹ thuật là sẽ có được sự điều luyện về mặt cơ thể để thực hiện bất kỳ những bước vũ nào mà một điệu vũ đã định sẵn có thể bao gồm, cho dù là chúng đơn giản hay phức tạp)*



---

## Cách sử dụng to get trong một số trường hợp đặc biệt

### 1. To get + P<sub>2</sub>

➤ **get washed/ dressed/ prepared/ lost/ drowned/ engaged/ married/ divorced.**

*Chỉ việc chủ ngữ tự làm lấy hoặc trạng thái mà chủ ngữ đang ở trong đó.*

*You will have 5 minutes to get dressed (... tự mặc quần áo)*

*He got lost in old Market Street yesterday. (trạng thái lạc)*

➤ Tuyệt nhiên không được lẫn trường hợp này với động từ bị động.

➤ Động từ **to be** có thể dùng thay thế cho **get** trong loại câu này.

### 2. Get + V-ing = Start + V-ing: Bắt đầu làm gì

*We'd better get moving, it's late.*

### 3. Get sb/smt +V-ing: Làm ai/ cái gì bắt đầu.

*Please get him talking about the main task. (Làm ơn bảo anh ta bắt đầu nói về nhiệm vụ chính đi)*

*When we get the heater running, the whole car will start to warm up. (Khi chúng ta cho máy sưởi bắt đầu chạy)*

### 4. Get + to + verb

➤ Tìm được cách.

*We could get to enter the stadium without tickets. (Chúng tôi đã tìm được cách lọt vào...)*

➤ Có cơ may.

*When do I get to have a promotion. (Khi nào tôi có cơ may được tăng lương đây)*

➤ Được phép

*At last we got to meet the general director. (Cuối cùng thì rồi chúng tôi cũng được phép gặp)*

### 5. Get + to + Verb (chỉ vấn đề hành động) = Come + to + Verb (chỉ vấn đề nhận thức) = Gradually = dần dần

*We will get to speak English more easily as time goes by.*

*He comes to understand that learning English is not much difficult*

---

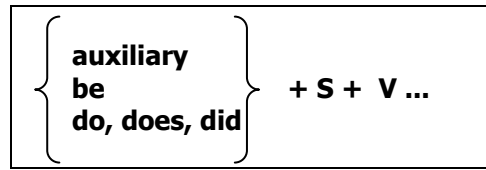
## **Câu hỏi**

Tiếng Anh có nhiều loại câu hỏi bao gồm những chức năng và mục đích khác nhau

---

---

## Câu hỏi Yes/ No



- Sở dĩ gọi là như vậy vì khi trả lời được dùng **Yes/ No** ở đầu câu. Nên nhớ rằng :  
**Yes + Positive verb**  
**No + Negative verb.**  
tuyệt đối không được trả lời theo kiểu câu tiếng Việt.

### 1. Câu hỏi thông báo

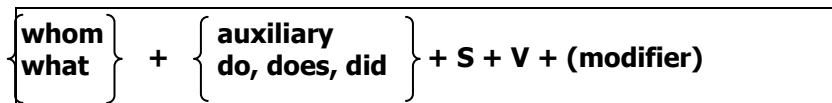
- Là loại câu dùng với một loạt các đại từ nghi vấn

a) *Who/ what làm chủ ngữ*



- Đứng đầu câu làm chủ ngữ và quyết định việc chia động từ. Động từ sau nó nếu ở thời hiện tại phải chia ở ngôi thứ 3 số ít.  
*What happened last night ?*

b) *Whom/ what làm tân ngữ*



- Chúng vẫn đứng đầu câu nhưng làm tân ngữ cho câu hỏi. Nên nhớ rằng trong tiếng Anh qui chuẩn bắt buộc phải dùng **whom** mặc dù trong văn nói có thể dùng **who** thay cho **whom** (**Lỗi cơ bản**).  
*What did George buy at the store.*

c) *Câu hỏi nhằm vào các bổ ngữ: When, Where, How và Why*



*How did Maria get to school today ?*

### 2. Câu hỏi gián tiếp

Là loại câu mang những đặc tính như sau:

- Câu có hai thành phần nối với nhau bằng một đại từ nghi vấn.
- Động từ ở mệnh đề hai phải đặt xuôi theo chủ ngữ, không được cấu tạo câu hỏi.
- Đại từ nghi vấn không chỉ là 1 từ mà còn bao gồm 2 hoặc 3 từ.

<b>S + V (phrase) + question word + S + V</b>
---

*The authorities can't figure out why the plane landed at the wrong airport.*

**auxiliary + S + V + question word + S + V**

Do you know where he went ?.

- **Question word** có thể là một **phrase: whose + noun, how many, how much, how long, how often, what time, what kind.**

I have no idea how long the interview will take.

### 3. Câu hỏi có đuôi

- Câu chia làm hai thành phần tách biệt nhau bởi dấu phẩy.
- Nếu động từ ở thành phần chính chia ở thể khẳng định thì động từ ở phần đuôi chia ở thể phủ định và ngược lại.
- Thời của động từ ở đuôi phải theo thời của động từ ở mệnh đề chính.
- Động từ thường dùng với trợ động từ **to do**. Các động từ ở thời kép dùng với chính trợ động từ của nó. Động từ **to be** được phép dùng trực tiếp.
- Các thành ngữ **there is**, **there are** và **it is** được dùng lại ở phần đuôi.
- Trong tiếng Anh của người Mỹ, **to have** là động từ thường, do vậy nó phải dùng với trợ động từ **to do**.

**Ex1:** You have two children, don't you ?

**Ex2:** He should stay in bed, shouldn't he ?

**Ex3:** She has been studying English for two years, hasn't she ?

\*Lưu ý: khi sử dụng loại câu hỏi này nên nhớ rằng người hỏi chỉ nhằm để khẳng định ý kiến của mình đã biết chứ không nhằm để hỏi. Do đó khi chấm câu hiểu trong TOEFL, phải dựa vào thể động từ của mệnh đề chính chứ không dựa vào thể động từ ở phần đuôi.

**Ex:** *John can get Mary to play this, can't he?*

*Correct answer: John believes that Mary will play this for us.*

---

---

# Lỗi nói phụ họa khẳng định và phủ định

## 1. Khẳng định

- Là lỗi nói phụ họa lại ý khẳng định của người khác tương đương với cấu trúc tiếng Việt cũng thế.
- Cấu trúc được dùng sẽ là **so, too**.
- Động từ **to be** được phép dùng trực tiếp, động từ thường dùng với trợ động từ **to do**. Các động từ ở thời kép (Future, perfect, progressive) dùng với chính trợ động từ của nó.

**affirmative statement (be) + and +**

*I am happy, and you are too*  
*I am happy, and so are you.*

**affirmative statement + and +**  $\left\{ \begin{array}{l} \text{S + auxiliary only + too} \\ \text{so + auxiliary only + S} \end{array} \right\}$   
**(compound verb)**

*They will work in the lab tomorrow, and you will too.*  
*They will work in the lab tomorrow, and so will you.*

**affirmative statement + and +**  $\left\{ \begin{array}{l} \text{S + do, does, or did + too} \\ \text{so + do, does, or did + S} \end{array} \right\}$   
**(compound verb)**

*Jane goes to that school, and my sister does too.*  
*Jane goes to that school, and so does my sister.*

## 2. Phủ định

- Để phủ họa lại ý phủ định của người khác, tương đương với cấu trúc tiếng Việt cũng không.
- Thành ngữ được sử dụng sẽ là **either** và **neither**. Nên nhớ rằng:  
**Negative verb + Either**  
**Neither + positive verb**
- Sử dụng giống lỗi nói phụ họa khẳng định với 3 loại: **to be**, động từ thường và các động từ ở thời kép.

**negative statement + and +**

*I didn't see Mary this morning, and John didn't either*  
*I didn't see Mary this morning, and neither did John.*

**Lưu ý:** Các lỗi nói **me too** và **me neither** chỉ được dùng trong văn nói, tuyệt đối không được dùng trong văn viết.

---

---

## Câu phủ định

### Để cấu tạo câu phủ định đặt **not** sau:

- Động từ **to be** - Trợ động từ **to do** của động từ thường - các trợ động từ ở thời kép.
- Đặt **any** đằng trước danh từ để nhấn mạnh trong phủ định. Nên nhớ rằng trong tiếng Anh của người Mỹ thì **not any + noun = not .... a single noun**.  
*He didn't sell a single magazine yesterday.*
- Trong một số trường hợp để nhấn mạnh vào phủ định của danh từ. Người ta để động từ ở dạng khẳng định và đặt **no** trước danh từ. Lúc đó **no = not ... at all**.
- **Một số các câu hỏi ở dạng phủ định sẽ mang hai nghĩa:**
  - Nhấn mạnh cho sự khẳng định của người nói.  
*Shouldn't you put on your hat, too! : Thế thì anh cũng đội luôn mũ vào đi.*  
*Didn't you say that you would come to the party tonight? Thế anh đã chẳng nói là anh đi dự tiệc tối nay hay sao.*
  - Dùng để tán dương  
*Wasn't the weather wonderful yesterday? Thời tiết hôm qua đẹp tuyệt vời.*  
*Wouldn't it be nice if we didn't have to work on Friday? Thật là tuyệt vời khi chúng ta không phải làm việc ngày thứ 6.*
- **Negative + Negative = Positive.(emphasizing - Nhấn mạnh)**  
*It's unbelievable he is not rich.*
- **Negative + comparative (more/ less) = superlative**  
*I couldn't agree with you less = absolutely disagree.*  
*You couldn't have gone to the beach on a better day = the best day to go to the beach.*  
Nhưng phải hết sức cẩn thận vì :  
*He couldn't have been more unfriendly (the most unfriendly) when I met him first.*  
*The surgery couldn't have been more unnecessary (absolutely unnecessary).*
- **Negative... even/still less/much less + noun/ verb in simple form:** không ... mà lại càng không.  
*These students don't like reading novel, much less textbook.*  
*It's unbelievable how he could have survived such a freefall, much less live to tell about it on television*
- Một số các phó từ trong tiếng Anh mang nghĩa phủ định, khi đã dùng nó trong câu không được cấu tạo thể phủ định của động từ nữa.
  - ❖ **hardly, barely, scarcely = almost no = hầu như không.**
  - ❖ **hardlyever, seldom, rarely = almost never = hầu như không bao giờ.**

subject + negative adverb + positive verb

subject + to be + negative adverb

\*Lưu ý rằng các phó từ này không mang nghĩa phủ định hoàn toàn mà mang nghĩa gần như phủ định. Đặc biệt là những từ như **barely** và **scarcely** khi đi với những từ như **enough** và **only** hoặc những thành ngữ chỉ sự chính xác.

*She barely make it to class on time: Cô ta đến lớp vừa vặn đúng giờ.*

*Do you have enough money for the tuition fee? Only barely (Scarcely enough): Vừa đủ.*

- Đối với những động từ như **to think, to believe, to suppose, to imagine + that + sentence**. Phải cấu tạo phủ định ở các động từ đó, không được cấu tạo phủ định ở mệnh đề thứ hai.

*I don't think you came to class yesterday.*

*I don't believe she stays at home now.*

- Trong dạng informal standard English (tiếng Anh qui chuẩn dùng thường ngày) một cấu trúc phủ định ngưng không mang nghĩa phủ định đôi khi được sử dụng sau những ý chỉ sự nghi ngờ hoặc không chắc chắn, đặc biệt là phủ định kép.

*Ex: I shouldn't be suprised if they didn't get married soon (if they got married soon).*

*Tôi sẽ không lấy làm ngạc nhiên nếu họ lấy nhau sớm.*

**Ex:** *I wonder whether I oughtn't to go and see a doctor. I'm feeling a bit funny.*  
*Tôi tự hỏi xem là liệu tôi có nên đi khám bác sỹ không. Tôi...*

➤ **No matter + who/what/which/where/when/how + Subject + verb in present:** Dù có... đi chăng nữa... thì

**Ex:** *No matter who telephones, say I'm out.*

*Cho dù là ai gọi đến thì hãy bảo là tôi đi vắng.*

**Ex:** *No matter where you go, you will find Coca-Cola*

*Cho dù anh có đi đến đâu, anh cũng sẽ tìm thấy nước Coca-Cola*

**\*Lưu ý 1:** No matter who = whoever/ No matter what = whatever

**Ex:** *No matter what (whatever) you say, I won't believe you.*

*Cho dù là mà có nói gì đi chăng nữa, tao cũng không tin.*

**\*Lưu ý 2:** Các cấu trúc này có thể đứng cuối câu mà không cần có mệnh đề theo sau:

**Ex:** *I will always love you, no matter what.*

➤ **Not ... at all:** Chẳng chút nào.

*I didn't understand anything at all.*

*She was hardly frightened at all*

➤ **At all** còn được dùng trong câu hỏi, đặc biệt với những từ như **if/ever/any...**

*Do you play poker at all (Anh có chơi bài poker chút nào không)*

*He will become before supper if he comes at all (Nếu nó có đến đi chăng nữa thì nó sẽ...)*

*You can come whenever you like - anytime at all (Vào bất cứ lúc nào chẳng nữa)*

➤ **Not at all:** Không có chi (để đáp lại lời cảm ơn)

➤ Subject + link verb in negative + at all + adjective

*He isn't at all satisfied with his final paper*

---

---

## Mệnh lệnh thức

Chia làm 2 loại: Trực tiếp và gián tiếp.

➤ Mệnh lệnh thức trực tiếp

*Close the door*

*Please don't turn off the light.*

➤ Mệnh lệnh thức gián tiếp dùng với một số động từ **to order/ ask/ say/ tell sb/ do/ not to do smt.**

*John asked Jill to turn off the light.*

*Please tell Jaime not to leave the room.*

**Chú ý: let's** khác **let us**

*let's go: mình đi nào*

*let us go: để chúng tôi đi đi*

Câu hỏi có đuôi của **let's** là **shall we**

*Let's go out for dinner, shall we*



---

---

## Động từ khiếm khuyết

Đó là những động từ ở bảng sau và mang những đặc điểm

present tense	past tense
Will	would (used to)
Can	could
May	might
Shall	should (ought to) (had better)
must (have to)	(had to)

- Không có tiểu từ "**to**" đằng trước.
- Động từ nào đi sau nó phải bỏ "**to**".
- Không cần dùng với trợ động từ mà dùng với chính bản thân nó trong các dạng câu nghi vấn và câu phủ định.
- Không bao giờ hai động từ khiếm khuyết đi cùng nhau, nếu có thì động từ thứ hai phải biến sang một dạng khác.

**will have to (must), will be able to (can), will be allowed to (may)**

---

---

## Câu điều kiện

### 1. Điều kiện có thể thực hiện được ở hiện tại

**If + S + simple present - S + will (can, shall, may) + Verb in simple form.**

*If he tries much more, he will improve his English.*

### 2. Điều kiện không thể thực hiện được ở hiện tại

**If + S + simple past - S + would (could, should, might) + Verb in simple form**

*If I had enough money now, I would buy this house .*

Động từ **to be** phải chia là **were** ở tất cả các ngôi.

*If I were you, I wouldn't do such a thing.*

Trong một số trường hợp, người ta bỏ **if** đi và đảo **were** lên trên chủ ngữ (**were I you ... lỗi cơ bản**).

### 3. Điều kiện không thể thực hiện được ở quá khứ

**If + S + had + P<sub>2</sub> - S + would(could, shoul, might) + have + P<sub>2</sub>**

*If he had studied harder for that test, he would have passed it.*

Trong một số trường hợp người ta bỏ **if** đi và đảo **had** lên phía trước.

**Lưu ý:** Câu điều kiện không phải lúc nào cũng tuân theo qui luật trên. Trong một số trường hợp một vế của điều kiện sẽ là quá khứ nhưng vế còn lại ở hiện tại do thời gian qui định.

*If she had caught the train, she would be here by now.*



---

---

## Cách sử dụng các động từ will, would, could, should sau if

Thông thường các động từ này không được sử dụng với if trong câu điều kiện, tuy nhiên vẫn có ngoại lệ.

- **If you will/would : Nếu ..... vui lòng.** Thường được dùng trong các yêu cầu lịch sự. Would lịch sự hơn will.

*If you will/would wait for a moment, I will go and see if Mr Conner is here.*

- **If + Subject + Will/Would : Nếu ..... chịu.** Để diễn đạt ý tự nguyện.

*If he will listen to me, I can help him.*

**Will** còn được dùng theo mẫu câu này để diễn đạt sự ngoan cố: **Nếu ..... nhất định, Nếu ..... cứ.**

*If you will turn on the music loudly late the night, no wonder why your neighbours complain.*

- **If you could: Xin vui lòng.** Diễn đạt lịch sự 1 yêu cầu mà người nói cho rằng người kia sẽ đồng ý như là một lẽ đương nhiên.

*If you could open your book, please.*

- **If + Subject + should + ..... + imperative (mệnh lệnh thức): Ví phỏng như.** Diễn đạt một tình huống dù có thể xảy ra được song rất khó.

*If you should find any difficulty in using that TV, please call me this number.*

Trong một số trường hợp người ta bỏ **if** đi và đảo **should** lên trên chủ ngữ (**Should you find**)

---

---

## Một số cách dùng thêm của if

### 1. If... then: Nếu... thì

*Ex: If she can't come to us, then we will have to go and see her.*

### 2. If dùng trong dạng câu không phải câu điều kiện: Động từ ở các mệnh đề diễn biến bình thường theo thời gian của chính nó.

*Ex: If you want to learn a musical instrument, you have to practice.*

*Ex: If you did not do much maths at school, you will find economics difficult to understand.*

*Ex: If that was Marry, why didn't she stop and say hello.*

### 3. If... should = If... happen to... = If... should happen to... diễn đạt sự không chắc chắn (Xem thêm phần sử dụng should trong một số trường hợp cụ thể)

*If you should happen to pass a supermarket, perhaps you could get some eggs. (Ngộ nhỡ mà anh có tình cờ ghé qua chợ có lẽ mua cho em ít trứng)*

### 4. If.. was/were to...

➤ Diễn đạt điều kiện không có thật hoặc tưởng tượng ở tương lai.

*Ex: If the boss was/were to come in now (= if the boss came in now), we would be in real trouble.*

*Ex: What would we do if I was/were to lose my job.*

➤ Hoặc có thể diễn đạt một ý lịch sự khi đưa ra đề nghị

*Ex: If you were to move your chair a bit, we could all sit down.*

(Nếu anh vui lòng dịch ghế của anh ra một chút thì chúng ta có thể cùng ngồi được)

### ❖ Note: Cấu trúc này tuyệt đối không được dùng với các động từ tĩnh hoặc chỉ trạng thái tư duy

*Ex: Correct: If I knew her name, I would tell you.*

*Incorrect: If I was/were to know...*

### 5. If it + to be + not + for: Nếu không vì, nếu không nhờ vào.

➤ Thời hiện tại:

*If it wasn't/weren't for the children, that couple wouldn't have any thing to talk about.*

(Nếu không vì những đứa con thì vợ chồng nhà ấy chả có chuyện gì mà nói)

➤ Thời quá khứ:

*If it hadn't been for your help, I don't know what we would have done.*

(Nếu không nhờ vào sự giúp đỡ của anh thì tôi cũng không biết là chúng tôi sẽ làm gì đây)

### 6. "Not" đôi khi được thêm vào những động từ sau "if" để bày tỏ sự nghi ngờ, không chắc chắn. (Có nên ... Hay không ...)

*I wonder if we shouldn't ask the doctor to look at Mary.*

### 7. It would... if + subject + would... (sẽ là... nếu – không được dùng trong văn viết)

*Ex: It would be better if they would tell every body in advance.*

(Sẽ là tốt hơn nếu họ kể cho mọi người từ trước)

*Ex: How would we feel if this would happen to our family.*

(Ta sẽ cảm thấy thế nào nếu điều này xảy ra đối với gia đình chúng ta.)

### 8. If... 'd have... 'have: Dùng trong văn nói, không dùng trong văn viết, diễn đạt điều kiện không thể xảy ra ở quá khứ

*If I'd have known, I'd have told you.*

*If she'd have recognized him it would have been funny.*

### 9. If + preposition + noun/verb... (subject + be bị lược bỏ)

*If in doubt, ask for help (=If you are in doubt)*

*If about to go on a long journey, try to have a good nights sleep  
(= If you are about to go on... )*

### 10. If dùng khá phổ biến với một số từ như "any/anything/ever/not" diễn đạt phủ định

**Ex:** *There is little if any good evidence for flying saucers.  
(=There is little evidence if ther is any at all, for flying saucers)  
(Có rất ít bằng chứng về đĩa bay, nếu quả là có một chút)*

**Ex:** *I'm not angry. If anything, I feel a little surprised.  
(Tôi không giận dữ gì đâu. Mà trái lại tôi cảm thấy hơi ngạc nhiên)*

➤ Thành ngữ này còn diễn đạt ý kiến ước muốn: Nếu có...

**Ex:** *I'd say he was more like a father, if anything  
(Tôi xin nói rằng ông ấy còn hơn cả một người cha, nếu có thể nói thế.)*

**Ex:** *He seldom if ever travel abroad.  
(Anh ta chả mấy khi đi ra nước ngoài)*

**Ex:** *Usually, if not always, we write "cannot" as one word  
(Thông thường, nhưng không phải là luôn luôn... )*

### 11. If + Adjective = although (cho dù là)

➤ Nghĩa không mạnh bằng although - Dùng để diễn đạt quan điểm riêng hoặc vấn đề gì đó không quan trọng.

**Ex:** *His style, if simple, is pleasant to read.  
(Văn phong của ông ta, cho dù là đơn giản, thì đọc cũng thú)*

**Ex:** *The profits, if little lower than last year's, are still extremely wealthy  
(Lợi nhuận, cho dù là có thấp hơn năm qua một chút, thì vẫn là rất lớn.)*

➤ Cấu trúc này có thể thay bằng **may..., but**

**Ex:** *His style may be simple, but it is pleasant to read.*

**Ex:**

---

---

## Cách sử dụng to Hope, to Wish.

Hai động từ này tuy cùng nghĩa nhưng khác nhau về cách sử dụng và bản chất ngữ pháp.

- Động từ của mệnh đề sau **hope** (hi vọng rằng) sẽ diễn biến bình thường theo thời gian của chính mệnh đề đó.
- Động từ ở mệnh đề sau **wish** bắt buộc phải ở dạng điều kiện không thể thực hiện được. Điều kiện đó chia làm 3 thời: